TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 583/2019/LĐ-PT
Ngày: 21/6/2019
V/v Tranh chấp tiền lương, bảo hiểm

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***H phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Hiền

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Kim Thương;

Ông Hồ Minh Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lưu - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thúy Ái - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11/4/2019, ngày 10/5/2019, ngày 31/5/2019, ngày 17/6/2019 và ngày 21/6/2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số 19/2019/TLPT-LĐ ngày 20 tháng 02 năm 2019 về việc *"Tranh chấp tiền lương, bảo hiểm"*.

Do bản án lao động sơ thẩm số 345/2018/LĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1441/2019/QĐPT-LĐ ngày 27/3/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2230/2019/QĐ-PT ngày 11/4/2019, số 3815/2019/QĐ-PT ngày 31/5/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Cao T** – sinh năm 1983.

Địa chỉ: B 430/4 Bis đường V, Phường Q, Quận R, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc H – sinh năm 1984 (có mặt).

Theo Hợp đồng ủy quyền số 013329 ngày 09/9/2016 tại Văn phòng công chứng Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Ngô Ngọc F, Công ty Luật TNHH CC thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (có mặt).

- *Bị đơn:* **Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N.**

Địa chỉ: Số 47-49 đường S, phường L, Quận B, Thành phố phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Thị Kim R – sinh năm 1985 (có mặt).

Theo Giấy ủy quyền số 15/GUQ-N ngày 25/7/2018.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Thị Minh U, Công ty Luật TNHH LV thuộc Đoàn luật sư Thành phố phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông **Trương Trí A** – sinh năm 1973 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 304/11 T, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà **Phan Thị Ngọc G** – sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số 82/26 M, phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Kim E – sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ liên lạc: Lầu 6 PS, 34A O, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy ủy quyền số 004622 ngày 08/5/2019 tại Văn phòng Công chứng Bến Thành.

- *Người làm chứng:* Bà **Mai Thị Diễm K** – sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Số 2753/3 I, Phường X, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn Nguyễn Cao T do ông Nguyễn Quốc H là người đại diện theo ủy quyền; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Ngọc G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện, đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, bản khai, nguyên đơn - ông Nguyễn Cao T do ông Nguyễn Quốc H người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 15/01/2015, ông Nguyễn Cao T và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N *(gọi tắt là Công ty N)* ký hợp đồng lao động số 0001/2015/HĐLĐ-N, loại hợp đồng không xác định thời hạn, mức lương cơ bản là 20.000.000 đồng/tháng. Ngày 01/4/2015, Công ty N ra Quyết định số 01.2015/QĐ/HĐQT bổ nhiệm ông Nguyễn Cao T giữ chức vụ Giám đốc điều hành với mức lương 100.000.000 đồng/tháng.

Trong quá trình làm việc, ông A là người đại diện theo pháp luật của Công ty N có hứa sẽ tặng cho ông T 15% lợi nhuận của Công ty N. Tuy nhiên, sau khi Công ty N có lợi nhuận thì ông A không chia lợi nhuận cho ông T như đã hứa; đồng thời, ông T đã nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty N vẫn chưa thanh toán tiền lương từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/7/2016 cho ông T.

Ông Nguyễn Cao T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty N trả cho ông T 2.000.000.000 đồng gồm các khoản tiền sau:

- Tiền lương từ ngày 15/01/2015 đến hết ngày 31/3/2015 với mức lương 20.000.000 đồng/tháng là 50.000.000 đồng;

- Tiền lương từ ngày 01/4/2015 đến hết ngày 31/7/2016 với mức lương 100.000.000 đồng/tháng là 1.600.000.000 đồng;

- Tiền BHXH, BHYT, BHTN từ ngày 15/01/2015 đến hết ngày 31/8/2016 tạm tính là 350.000.000 đồng.

Ngày 05/9/2017 ông T có đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện cụ thể: Buộc Công ty N phải thực hiện trách nhiệm bảo hiểm xã hội bắt buộc tại cơ quan Bảo hiểm xã hội Quận 1 cho ông T từ ngày 15/01/2015 đến hết ngày 31/3/2015 theo mức lương là 20.000.000 đồng/tháng và từ ngày 01/4/2015 đến 31/7/2016 theo mức lương là 100.000.000 đồng/tháng.

** Trong đơn phản tố và bản khai bị đơn – Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N do bà Ngô Thị Kim R là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Đầu năm 2015, dựa trên sự tin tưởng và quen biết ông A và ông T đã thỏa thuận hai bên sẽ cùng hợp tác kinh doanh mở nhà hàng ăn uống; hai bên thống nhất ông A sẽ bỏ toàn bộ vốn đầu tư kinh doanh và mua nguyên liệu đầu vào, ông T chịu trách nhiệm điều hành, quản lý toàn bộ công việc kinh doanh và không hưởng lương như người lao động. Khi nào nhà hàng đi vào hoạt động ổn định và có lợi nhuận thì ông A sẽ xem xét khả năng đóng góp và thành quả của ông T để cho ông T hưởng khoảng 15% cổ phần của công ty.

Thực hiện theo thoả thuận trên, từ tháng 01/2015 đến tháng 7/2016, hai bên cùng hợp tác, tạo dựng Nhà hàng có tên IS, đặt tại trụ sở Công ty N số 192 đường B, phường G, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh, khai trương vào tháng 1/2015. Để thực hiện các công việc trong quan hệ hợp tác kinh doanh trên, các bên đã giao dịch qua hàng loạt các email, báo cáo, trao đổi giữa ông T và ông A, giữa ông T với các đối tác của Công ty N với vai trò là người quản lý điều hành trực tiếp, cụ thể được nêu trong vi bằng lập ngày 05/5/2017 và đặc biệt là email ngày 6/8/2016 ông Nguyễn Cao T dùng email có địa chỉ: nguyencaotri2001@gmail.com gửi cho ông Trương Trí A có địa chỉ email: nhansushibito@gmail.com đã yêu cầu ông A chọn 1 trong 2 cách thức để tiếp tục hoặc chấm dứt quan hệ hợp tác kinh doanh. Thực tế ông A và ông T đã thiết lập và thực hiện quan hệ hợp tác kinh doanh, cùng chia sẻ lợi nhuận và rủi ro, không phải là quan hệ lao động.

Sau một thời gian hợp tác, ông A đã hoàn toàn tin tưởng và giao phó toàn bộ mọi hoạt động kinh doanh cho ông T. Lợi dụng sự tin tưởng của ông A, ông T lấy lý do cần mở một thẻ tín dụng tiêu dùng cá A tại ngân hàng, nên nhờ ông A ký một số giấy tờ để chứng minh ông T có công việc và mức thu nhập ổn định nhằm hợp thức hoá thủ tục với Ngân hàng; do ông A cũng muốn tạo điều kiện giúp đỡ ông T, nên ông A đã ký mà không kiểm tra kỹ hoặc có suy nghĩ đến hậu quả về sau; mức lương ghi trong Hợp đồng lao động và Quyết định bổ nhiệm là không có thật.

Công ty N và ông T có thỏa thuận hợp tác kinh doanh, do ông T tự ý chấm dứt quan hệ hợp tác và lợi dụng sự tin tưởng của ông A để chiếm dụng tiền gây thiệt hại cho Công ty N và ông A. Do đó, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N yêu cầu ông Nguyễn Cao T phải trả cho Công ty N các khoản tiền sau:

Tiền vợ chồng ông A phải đứng ra trả thay cho ông T là 1.481.781.775 đồng; Tiền thuê mặt bằng Nhà hàng IS từ tháng 6/2016 đến hết tháng 3/2017 là 450.000.000 đồng (45.000.000 đồng/tháng x 10 tháng); Tiền bán hàng thu được trong tháng 6,7 và 8/2016, tính trên số hóa đơn xuất cho khách hàng là 292.697.538 đồng;

Bồi thường khoản thiệt hại do Công ty N bị ông Trần Duy Tùng kiện đòi 47.750.000 đồng và ông Phạm Đăng Vượng đòi 54.000.000 đồng;

Ngày 15/11/2017 bị đơn nộp đơn phản tố bổ sung yêu cầu tuyên bố Hợp đồng lao động ký giữa Công ty N và ông T số 0001/2015/HĐLĐ-N ngày 15/01/2015 và quyết định bổ nhiệm số 01.2015/QĐ/HĐQT ngày 01/4/2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N là vô hiệu.

Ngày 08/6/2018 bị đơn có đơn rút yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền Công ty N phải bồi thường cho ông Trần Duy Tùng là 47.750.000 đồng và Phạm Đăng Vượng là 54.000.000 đồng.

**** Tại bản án số 345/2018/LĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:***

Căn cứ khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 16, Điều 23 Bộ luật Lao động năm 2012; Điều 121 và Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 74 Luật Doanh nghiệp năm 2005; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cao T đòi Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ N phải trả cho ông T tiền lương từ ngày 15/01/2015 đến hết ngày 31/7/2016 là 1.650.000.000 đồng và thực hiện trách nhiệm bảo hiểm xã hội bắt buộc tại Cơ quan Bảo hiểm xã hội Quận 1 cho ông T từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/7/2016.

2. Chấp nhận 1 phần yêu cầu phản tố của bị đơn;

Tuyên bố Hợp đồng lao động số 0001/2015/HĐLĐ-N ngày 15/01/2015 ký giữa Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N và ông Nguyễn Cao T và Quyết định số 01.2015/QĐ/HĐQT ngày 01/4/2015 v/v Bổ nhiệm ông Nguyễn Cao T làm Giám đốc điều hành Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N là vô hiệu.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N đòi ông Nguyễn Cao T thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N số tiền vợ chồng ông Trương Trí A và bà Phan Thị Ngọc G trả thay các khoản nợ cho các nhà cung cấp là 1.481.781.775 đồng, tiền bán hàng thu được trong tháng 6, tháng 7 và tháng 8/2018 tính trên số hóa đơn xuất cho khách hàng là 292.697.538 đồng, tiền thuê mặt bằng căn nhà số 192 đường B, phường G, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 6/2016 đến tháng 3/2017 là 450.000.000 đồng.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ N đòi ông Nguyễn Cao T bồi thường thiệt hại số tiền Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ N phải bồi thường cho ông Trần Duy Tùng là 47.750.000 đồng và ông Phạm Đăng Vượng là 54.000.000 đồng.

5. Ông Nguyễn Cao T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 76.489.586 đồng; được cấn trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0019354 ngày 07/4/2017 là 22.163.000 đồng, số AA/2016/0019448 ngày 24/4/2017 là 17.057.000 đồng, số AA/2017/0022588 ngày 12/01/2018 là 300.000 đồng; Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N còn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 36.969.586 đồng.

- Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Cao T do người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Quốc H nộp đơn kháng cáo đề ngày 05/12/2018, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Ngọc G nộp đơn kháng cáo đề ngày 16/01/2019, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người kháng cáo nguyên đơn là ông Nguyễn Cao T có người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Quốc H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp luật sư Ngô Ngọc F trình bày: Nguyên đơn ông T là người có năng lực về công nghệ thông tin, có khả năng kêu gọi vốn nên ông A mời về làm việc trong hệ thống chuỗi nhà hàng Công ty, căn cứ Hợp đồng lao động số 0001/2015/HĐLĐ-N ngày 15/01/2015 giữa ông Nguyễn Cao T và Công ty N và Quyết định số 01.2015/QĐ/HĐQT ngày 01/4/2015 bổ nhiệm ông Nguyễn Cao T giữ chức vụ Giám đốc điều hành. Tuy nhiên, ông T không nhận được lương cũng như tiền hứa thưởng trong thời gian làm việc tại Công ty. Vì vậy, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, cụ thể: Tiền lương từ ngày 15/01/2015 đến hết ngày 31/3/2015 với mức lương 20.000.000 đồng/tháng là 50.000.000 đồng; Tiền lương từ ngày 01/4/2015 đến hết ngày 31/7/2016 với mức lương 100.000.000 đồng/tháng là 1.600.000.000 đồng; Tiền BHXH, BHYT, BHTN từ ngày 15/01/2015 đến hết ngày 31/8/2016.

- Người kháng cáo là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Ngọc G do người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Kim E trình bày: Bản án sơ thẩm nhận định không chính xác, không phù hợp thực tế đề nghị Tòa phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm buộc ông T phải thanh toán một lần số tiền 2.224.479.313 đồng cho Công ty N bao gồm: Tiền doanh thu của Công ty N từ tháng 6 đến tháng 8/2016 mà ông T đamg chiếm giữ trái phép là 1.481.781.775 đồng; Tiền doanh

thu bán hàng thu được từ tháng 6 đến tháng 8/2016 là 292.697.538 đồng; Tiền thuê mặt bằng là 450.000.000 đồng.

- Bị đơn Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N do người đại diện theo ủy quyền bà Ngô Thị Kim R và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp luật sư Nguyễn Thị Minh U trình bày: đề nghị Tòa phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị Ngọc G.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Trí A có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa đề ngày 08/5/2019: không có phần trình bày.

- Người làm chứng bà Mai Thị Diễm K có mặt tại phiên tòa: không có phần trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm đã tuân thủ theo các quy định của pháp luật. Về hình thức đơn kháng cáo của bà G trong hạn luật định nên hợp lệ; ông H là người ký đơn kháng cáo không có sự ủy quyền của nguyên đơn ông T là không phù hợp Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên không xem xét đơn kháng cáo của ông H. Về nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà G, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức:

[1.1] Xét Đơn kháng cáo *(BL 1184)* do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Cao T là ông Nguyễn Quốc H ký ngày 05/12/2018, căn cứ theo Hợp đồng ủy quyền số 013329 ngày 09/9/2016 tại Văn phòng Công chứng Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh *(BL 105-106)* không có nội dung ủy quyền của ông T để ông H kháng cáo bản án do đó không phù hợp quy định tại khoản 2, 3 Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy, hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở không xem xét đơn kháng cáo trên.

[1.2] Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Ngọc G làm trong thời hạn luật định, đã tạm ứng án phí theo quy định, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trương Trí A có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông A.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[3.1] Như phân tích trên tại mục [1.1] nên không xem xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

[3.2] Đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Ngọc G: buộc ông T phải thanh toán một lần số tiền 2.224.479.313 đồng cho Công ty N bao gồm thanh toán cho Công ty N số tiền vợ chồng ông A phải đứng ra trả thay các khoản nợ cho các nhà cung cấp là 1.481.781.775 đồng; tiền bán hàng thu được trong tháng 6,7,8/2018 tính trên số hóa đơn xuất cho khách hàng là 292.697.538 đồng và tiền thuê nhà số 192 đường B, phường G, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 6/2016 đến tháng 3/2017 là 450.000.000 đồng.

[3.2.1] Phía bị đơn cho rằng quan hệ hợp tác kinh doanh theo tinh thần lời ăn lỗ chịu giữa ông T và ông A tuy không ký kết bằng văn bản nhưng thực tế các bên đã tiến hành thực hiện, nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ nhất định. Xét thấy, việc thỏa thuận hợp tác kinh doanh giữa ông A và Công ty N cho rằng chỉ thỏa thuận miệng không có lập hợp đồng nên không xác định được quyền và nghĩa vụ của hai bên đã thỏa thuận. Đồng thời, ông T không thừa nhận lời khai này của ông A, do đó Công ty N và ông A phải có nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Công ty N và ông A không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh nội dung thỏa thuận quyền và nghĩa vụ của hai bên khi thỏa thuận hợp tác kinh doanh. Vì vậy, không có căn cứ xác định hai bên có thỏa thuận lời ăn lỗ chịu và ông T có trách nhiệm thanh toán tất cả các khoản tiền chi phí cho việc kinh doanh của nhà hàng.

[3.2.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông A thừa nhận không biết ông T có ký hợp đồng mua bán hay không, nên sau khi ông T bỏ đi ông đã nhờ các nhà cung cấp hàng ký lại hợp đồng mua bán và lùi ngày, như vậy, những hợp đồng này là ngụy tạo không được xem là chứng cứ. Mặt khác, các hợp đồng mua bán được ký lùi ngày nhằm xác định có quan hệ mua bán trong thời gian ông T chưa nghỉ việc, những biên bản xác nhận công nợ, hóa đơn do công ty N xuất trình cũng chưa đủ cơ sở tin cậy là có thật và số liệu là chính xác.

[3.2.3] Căn cứ hợp đồng thuê nhà ngày 15/12/2015 *(BL 1005-1010)* người cho thuê nhà là ông A với tư cách là chủ sở hữu, người thuê nhà là Công ty N do bà G là người được ủy quyền ký hợp đồng; thời điểm ký hợp đồng thuê nhà Công ty N do ông A là chủ sở hữu như vậy ông A cho chính mình thuê nhà, ông T nghỉ việc từ tháng 8/2016, Công ty N xin ngừng hoạt động từ tháng 9/2016, ông A có thể cho người khác thuê nhà này. Tại điểm 3.4 Điều 3 Hợp đồng thuê nhà ghi nhận: *"Bên B đặt cọc trước cho Bên A số tiền là: 120.000.000 đồng...Nếu Bên B tự ý ngưng hợp đồng trước thời hạn sẽ bị mất số tiền đã đặt cọc và toàn bộ số tiền thuê nhà đã trả trước..."*, mà không có thỏa thuận phải bồi thường 10 tháng tiền thuê là 450.000.000 đồng; Công ty N không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã phải trả cho ông A 450.000.000 đồng tiền thuê nhà và ông A có kê khai thu nhập cá nhân trong việc cho thuê nhà.

[3.2.4] Về yêu cầu đòi số tiền 292.697.538 đồng Công ty N căn cứ trên các hóa đơn xuất cho khách hàng, nhưng không chứng minh được toàn bộ số tiền này khách hàng trả tiền mặt mà không chuyển khoản hoặc cà thẻ.

[3.2.5] Qua phân tích trên, Công ty N không chứng minh được có thỏa thuận và ông T đã đồng ý chịu trách nhiệm cá A đối với tất cả các khoản thu, chi

của nhà hàng IS trong thời gian ông T quản lý; nên nghĩa vụ của nhà hàng IS trong quan hệ kinh doanh với các nhà cung cấp hàng, đối tác kinh doanh nếu có do Công ty N chịu trách nhiệm. Do đó, yêu cầu của Công ty N đòi ông T thanh toán cho Công ty N số tiền vợ chồng ông A trả thay các khoản nợ cho các nhà cung cấp là 1.481.781.775 đồng, tiền bán hàng thu được trong tháng 6, tháng 7 và tháng 8/2018 là 292.697.538 đồng, tiền thuê mặt bằng nhà hàng IS từ tháng 6/2016 đến tháng 3/2017 là 450.000.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2.6] Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không kháng nghị, do đó căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật dân sự năm 2015, các quyết định khác của bản án lao động sơ thẩm số 345/2018/LĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh không bị kháng cáo, kháng nghị nên vẫn giữ nguyên.

[3.3] Về án phí lao động sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Cao T không phải chịu án phí trên yêu cầu đòi tiền lương và đóng bảo hiểm xã hội không được Tòa án chấp nhận, nhưng phải chịu án phí trên yêu cầu tuyên bố Hợp đồng lao động và Quyết định bổ nhiệm ông T làm Giám đốc điều hành của Công ty N là 300.000 đồng.

Công ty N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền 2.224.479.313 đồng không được Tòa án chấp nhận là 76.489.586 đồng.

[3.4] Về án phí lao động phúc thẩm: do y án sơ thẩm nên bị đơn bà Phan Thị Ngọc G phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định pháp luật; không xem xét đơn kháng cáo do người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Nguyễn Cao T là ông Nguyễn Quốc H ký nên hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn theo quy định pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 32, khoản 4 Điều 1, Điều 147, Điều 148, Điều 293, Điều 272, Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 313, Điều 315 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 6 Điều 6, Điều 16, Điều 23 Bộ luật Lao động 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 78 Luật Doanh nghiệp năm 2014;

- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực từ ngày 01/7/2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

- Căn cứ Luật Thi hành án Dân sự;

* Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Cao T do người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Quốc H ký không phù hợp với Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Ngọc G làm trong thời hạn luật định, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

* Về nội dung: Không xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Cao T do người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Quốc H; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Ngọc G. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 345/2018/LĐ-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cao T đòi Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ N phải trả cho ông T tiền lương từ ngày 15/01/2015 đến hết ngày 31/7/2016 là 1.650.000.000 đồng và thực hiện trách nhiệm bảo hiểm xã hội bắt buộc tại Cơ quan Bảo hiểm xã hội Quận 1 cho ông T từ ngày 15/01/2015 đến ngày 31/7/2016.

2. Chấp nhận 1 phần yêu cầu phản tố của bị đơn: Tuyên bố Hợp đồng lao động số 0001/2015/HĐLĐ-N ngày 15/01/2015 ký giữa Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N và ông Nguyễn Cao T và Quyết định số 01.2015/QĐ/HĐQT ngày 01/4/2015 v/v Bổ nhiệm ông Nguyễn Cao T làm Giám đốc điều hành Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N là vô hiệu.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N đòi ông Nguyễn Cao T thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N số tiền vợ chồng ông Trương Trí A và bà Phan Thị Ngọc G trả thay các khoản nợ cho các nhà cung cấp là 1.481.781.775 đồng, tiền bán hàng thu được trong tháng 6, tháng 7 và tháng 8/2018 tính trên số hóa đơn xuất cho khách hàng là 292.697.538 đồng, tiền thuê mặt bằng căn nhà số 192 đường B, phường G, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 6/2016 đến tháng 3/2017 là 450.000.000 đồng.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu của Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ N đòi ông Nguyễn Cao T bồi thường thiệt hại số tiền Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ N phải bồi thường cho ông Trần Duy Tùng là 47.750.000 đồng và ông Phạm Đăng Vượng là 54.000.000 đồng.

5. Về án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Cao T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 76.489.586 đồng; được cấn trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0019354 ngày 07/4/2017 là 22.163.000 đồng, số AA/2016/0019448 ngày 24/4/2017 là 17.057.000 đồng, số AA/2017/0022588 ngày 12/01/2018 là 300.000 đồng; Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ N còn phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 36.969.586 đồng.

6. Về án phí phúc thẩm:

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Cao T theo biên lai thu tiền số AA/2017/0023935 ngày 25/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, H phố Hồ Chí Minh.

Bà Phan Thị Ngọc G phải nộp là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0007058 ngày

23/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, H phố Hồ Chí Minh. Bà Phan Thị Ngọc G đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

7. Các bên thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

8. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao tại TP.HCM;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Quận 1;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Văn Hiền